

KÍNH GỬI: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

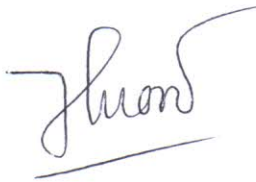
1. Tên công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC NINH THUẬN**
2. Mã chứng khoán: NNT
3. Địa chỉ trụ sở chính: 14 – Tô Hiệu – TP.Phan Rang – Tháp Chàm – Tỉnh Ninh Thuận.
4. Điện thoại: 068.3823980 Fax: 068.3820350
5. Người thực hiện công bố thông tin: **Mai Thị Thanh Hương**
6. Nội dung thông tin công bố:
 - Báo cáo tài chính đã được kiểm toán năm 2016, bao gồm:
 - + Bảng cân đối kế toán.
 - + Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.
 - + Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.
 - + Thuyết minh báo cáo tài chính.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

NGƯỜI THỰC HIỆN CBTT

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT, KT-TV.



Mai Thị Thanh Hương



Phạm Hồng Châu

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC NINH THUẬN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2016

Tháng 3 năm 2017

MỤC LỤC

	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	7 - 24



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cấp nước Ninh Thuận (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Hoàng	Chủ tịch
Ông Phạm Hồng Châu	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Minh	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Phạm Hồng Châu	Giám đốc
Ông Đinh Việt Sơn	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Đức Cầm	Phó Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc.



Phạm Hồng Châu
Giám đốc

Ninh Thuận, ngày 27 tháng 03 năm 2017

Số: 056/VACO/BCKT.HCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Cấp nước Ninh Thuận

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cấp nước Ninh Thuận (gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 27 tháng 03 năm 2017 từ trang 03 đến trang 24 bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính (gọi chung là "báo cáo tài chính").

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Nguyễn Đức Tiến
Giám đốc Chi nhánh
Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số: 0517-2013-156-1

Thay mặt và đại diện cho
CHI NHÁNH THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO
Tp. HCM, ngày 27 tháng 03 năm 2017



Nguyễn Mạnh Thắng
Kiểm toán viên
Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số: 1826-2013-156-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		152.414.394.196	168.210.527.122
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		14.189.146.951	8.824.079.308
1. Tiền	111	5	14.189.146.951	8.824.079.308
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		105.000.000.000	130.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	105.000.000.000	130.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		17.557.976.730	18.093.347.800
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	1.826.216.616	1.852.060.965
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		99.759.000	124.000.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	16.089.328.412	16.570.563.381
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(457.327.298)	(453.276.546)
IV. Hàng tồn kho	140	9	12.791.767.419	11.270.625.203
1. Hàng tồn kho	141		12.791.767.419	11.270.625.203
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.875.503.096	22.474.811
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	14	2.539.507.411	-
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	10	335.995.685	22.474.811
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		222.315.176.360	224.003.808.720
I. Tài sản cố định	220		215.626.146.249	213.557.326.915
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	214.714.587.628	213.323.684.163
- Nguyên giá	222		412.914.575.650	390.679.790.844
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(198.199.988.022)	(177.356.106.681)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	911.558.621	233.642.752
- Nguyên giá	228		1.504.848.909	579.050.909
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(593.290.288)	(345.408.157)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		8.825.213	3.893.348.740
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	8.825.213	3.893.348.740
III. Tài sản dài hạn khác	260		6.680.204.898	6.553.133.065
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	14	6.680.204.898	6.553.133.065
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		374.729.570.556	392.214.335.842

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		256.491.880.201	279.486.547.885
I. Nợ ngắn hạn	310		46.348.429.923	50.790.778.127
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	3.815.567.327	3.528.631.474
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		85.517.340	148.003.580
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	10	374.156.299	1.686.150.305
4. Phải trả người lao động	314		1.870.248.175	4.551.490.813
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		4.702.525.583	5.089.417.393
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	16	20.245.090.333	19.799.371.990
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	17	15.144.245.028	15.144.245.028
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		111.079.838	843.467.544
II. Nợ dài hạn	330		210.143.450.278	228.695.769.758
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		609.089	609.089
2. Phải trả dài hạn khác	337	16	57.960.879.312	61.368.953.764
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	17	152.181.961.877	167.326.206.905
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		118.237.690.355	112.727.787.957
I. Vốn chủ sở hữu	410	18	118.237.690.355	112.727.787.957
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		86.913.554.916	86.913.554.916
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		86.913.554.916	86.913.554.916
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		8.300.402.670	4.028.647.795
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		23.023.732.769	21.785.585.246
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		711.851.377	426.810.869
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		22.311.881.392	21.358.774.377
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		374.729.570.556	392.214.335.842



Phạm Hồng Châu
Giám đốc
Ninh Thuận, ngày 27 tháng 03 năm 2017

Nguyễn Thu Hòa
Kê toán trưởng

Mai Thị Thanh Hương
Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh		
			Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	19	125.022.578.927	114.901.158.548
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		125.022.578.927	114.901.158.548
4. Giá vốn hàng bán	11	20	80.031.889.754	72.200.734.867
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		44.990.689.173	42.700.423.681
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	7.465.861.822	8.866.954.673
7. Chi phí tài chính	22	23	10.815.058.821	11.705.921.984
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		10.815.058.821	11.705.921.984
8. Chi phí bán hàng	25	24	7.098.391.415	6.223.434.177
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	24	6.465.835.403	5.898.294.152
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		28.077.265.356	27.739.728.041
11. Thu nhập khác	31	25	968.031.729	6.545.915.436
12. Chi phí khác	32	26	1.067.860.780	6.826.735.224
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(99.829.051)	(280.819.788)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		27.977.436.305	27.458.908.253
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	27	5.665.554.913	6.100.133.876
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51)	60		22.311.881.392	21.358.774.377
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	28	2.034	1.924



Phạm Hồng Châu
Giám đốc

Ninh Thuận, ngày 27 tháng 03 năm 2017

Nguyễn Thu Hòa
Kế toán trưởng

Mai Thị Thanh Hương
Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	27.977.436.305	27.458.908.253
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	22.114.339.832	20.704.246.485
- Các khoản dự phòng	03	4.050.752	63.280.897
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(7.465.861.822)	(8.866.954.673)
- Chi phí lãi vay	06	10.815.058.821	11.705.921.984
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	53.445.023.888	51.065.402.946
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(674.397.784)	165.094.156
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(1.521.142.216)	(3.242.629.526)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(3.424.650.535)	1.729.109.191
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	(2.666.579.244)	(1.071.355.404)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(10.787.822.566)	(11.331.297.820)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(7.000.133.876)	(7.500.000.000)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(5.366.469.700)	(4.523.161.600)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	22.003.827.967	25.291.161.943
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21	(22.684.677.346)	(11.024.423.168)
2. Tiền chi cho vay	23	(108.000.000.000)	(143.000.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay	24	133.000.000.000	148.788.000.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	8.358.059.050	8.866.954.673
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	10.673.381.704	3.630.531.505
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền trả nợ gốc vay	34	(15.144.245.028)	(15.144.245.028)
2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(12.167.897.000)	(13.332.771.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(27.312.142.028)	(28.477.016.028)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50	5.365.067.643	444.677.420
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	8.824.079.308	8.379.401.888
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60)	70	14.189.146.951	8.824.079.308



Phạm Hồng Châu
Giám đốc
Ninh Thuận, ngày 27 tháng 03 năm 2017

Nguyễn Thu Hòa
Kê toán trưởng

Mai Thị Thanh Hương
Người lập biểu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Cấp nước Ninh Thuận được thành lập theo Quyết định số 4088/QĐ-UBND ngày 27 tháng 09 năm 2007 của Chủ tịch UBND tỉnh Ninh Thuận. Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4303000061 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Ninh Thuận cấp ngày 16 tháng 09 năm 2008 và thay đổi lần thứ hai theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 4500289362 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Ninh Thuận cấp ngày 30 tháng 12 năm 2014.

Trụ sở chính của Công ty tại số 14 đường Tô Hiệu, TP Phan Rang - Tháp Chàm, tỉnh Ninh Thuận.

Vốn điều lệ của Công ty là 86.913.554.916 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 221 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 214 người).

Lĩnh vực kinh doanh và ngành nghề kinh doanh**Lĩnh vực kinh doanh**

Công ty hoạt động chủ yếu trên ngành nghề sản xuất và cung cấp nước sạch, khảo sát, thiết kế và lắp đặt các mạng lưới và đường ống cấp nước.

Ngành nghề kinh doanh

Khai thác, xử lý và cung cấp nước. Chi tiết: Sản xuất và phân phối nước sạch cho sinh hoạt và sản xuất.

Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Lập báo cáo kinh tế kỹ thuật mạng lưới cấp nước; Khảo sát địa hình xây dựng công trình; Thiết kế công trình cấp, thoát nước; Tư vấn giám sát thi công xây dựng công trình cấp nước.

Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí. Chi tiết: Thi công lắp đặt đường ống cấp nước.

Xây dựng công trình công ích. Chi tiết: Xây dựng công trình cấp, thoát nước.

Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Kinh doanh vật tư phục vụ cho lắp đặt và sử dụng nước.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH**Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Ngày 21 tháng 3 năm 2016, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 53/2016/TT-BTC (“Thông tư 53”) sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư 53 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2016. Ban Giám đốc đã áp dụng Thông tư 53 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 của Công ty.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

Đánh giá lại sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính và các quy định pháp lý có liên quan.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm khấu hao
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 17
Máy móc, thiết bị	05 - 20
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	07 - 30
Tài sản cố định hữu hình khác	05 - 07

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng và được ghi nhận vào sổ kế toán.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Các khoản chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định hiện hành của Công ty.

Nợ phải trả

Nợ phải trả là số tiền có thể phải trả nhà cung cấp hoặc các đối tượng khác. Nợ phải trả được trình bày theo giá trị ghi sổ.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định liên quan đến các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên có liên quan với Công ty bao gồm:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc	Lãnh đạo chủ chốt

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Tiền mặt	732.200.500	826.848.609
Tiền gửi ngân hàng	13.456.946.451	7.997.230.699
Cộng	14.189.146.951	8.824.079.308

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

6. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Các khoản đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện giá trị tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng.

7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
<i>Phải thu của khách hàng ngắn hạn</i>		
Ban QL các công trình Hạ Tầng TP. Phan Rang TC	77.770.734	77.770.734
Khách hàng dùng nước	1.640.015.636	1.685.433.623
Các đối tượng khác	108.430.246	88.856.608
Cộng	<u>1.826.216.616</u>	<u>1.852.060.965</u>

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	<u>Năm nay</u>		<u>Năm trước</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	<u>16.089.328.412</u>	-	<u>16.570.563.381</u>	-
Ban QLDA cấp thoát nước đô thị ADB4 Ninh Thuận	12.976.015.249	-	12.850.545.966	-
Phải thu khác - VAT chưa được khấu trừ	351.068.313	-	1.000	-
Lãi dự thu	2.393.720.218	-	3.285.917.446	-
Tạm ứng	91.400.000	-	140.835.026	-
Phải thu khác	277.124.632	-	293.263.943	-

9. HÀNG TỒN KHO

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	4.155.520.101	-	3.214.631.325	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	8.636.247.318	-	8.055.993.878	-
Cộng	<u>12.791.767.419</u>	-	<u>11.270.625.203</u>	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

10. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/NỘP NHÀ NƯỚC

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số phải thu trong năm</u>	<u>Số thực thu trong năm</u>	<u>Số cuối năm</u>
a) Các khoản phải thu			VND	VND
Thuế thu nhập cá nhân	22.474.811	64.497.858	-	86.972.669
Thuế GTGT	-	131.474.021	-	131.474.021
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	117.548.995	-	117.548.995
Cộng	22.474.811	313.520.874	-	335.995.685
	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số phải nộp trong năm</u>	<u>Số thực nộp trong năm</u>	<u>Số cuối năm</u>
b) Các khoản phải trả	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	118.165.077	365.467.591	483.632.668	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	213.728.918	213.728.918	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.217.029.968	5.665.554.913	6.882.584.881	-
Các loại thuế khác	350.955.260	4.854.711.411	4.831.510.372	374.156.299
Cộng	1.686.150.305	11.099.462.833	12.411.456.839	374.156.299

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	TSCĐ hữu hình khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	29.116.137.421	22.101.021.150	338.642.803.218	266.554.345	553.274.710	390.679.790.844
- Mua trong năm	-	256.702.000	994.748.182	246.781.817	-	1.498.231.999
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	14.504.876.334	-	9.640.294.540	-	-	24.145.170.874
- Giảm khác (i)	-	-	(3.408.618.067)	-	-	(3.408.618.067)
Số dư cuối năm	<u>43.621.013.755</u>	<u>22.357.723.150</u>	<u>345.869.227.873</u>	<u>513.336.162</u>	<u>553.274.710</u>	<u>412.914.575.650</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu năm	15.959.325.137	9.530.319.337	151.069.651.249	243.536.248	553.274.710	177.356.106.681
- Khấu hao trong năm	2.025.472.576	2.362.505.622	17.428.744.648	49.734.855	-	21.866.457.701
- Giảm khác (i)	-	-	(1.022.576.360)	-	-	(1.022.576.360)
Số dư cuối năm	<u>17.984.797.713</u>	<u>11.892.824.959</u>	<u>167.475.819.537</u>	<u>293.271.103</u>	<u>553.274.710</u>	<u>198.199.988.022</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu năm	<u>13.156.812.284</u>	<u>12.570.701.813</u>	<u>187.573.151.969</u>	<u>23.018.097</u>		<u>213.323.684.163</u>
Tại ngày cuối năm	<u>25.636.216.042</u>	<u>10.464.898.191</u>	<u>178.393.408.336</u>	<u>220.065.059</u>		<u>214.714.587.628</u>

- (i) Công ty được bàn giao quản lý, sử dụng tài sản hệ thống hạ tầng kỹ thuật khu dân cư cạnh trường PTH Tháp Chàm. Công ty đã tạm ghi nhận giá trị tài sản cố định là giá trị quyết toán công trình theo quyết định số 2681/QĐ-UBND ngày 22/12/2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận. Tuy nhiên, tại ngày 24 tháng 06 năm 2016, Ban quản lý các dự án xây dựng hạ tầng đô thị Thuộc Sở Xây Dựng đã bàn giao và xác định lại giá trị tài sản cố định cho Công ty quản lý là 208.830.582 VND. Theo đó, Công ty đã thực hiện điều chỉnh giảm giá trị của phần tài sản cố định không thuộc quản lý của công ty là 3.408.618.067 VND.

Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2016 là 74.076.528.163 đồng (tại ngày 31/12/2015 là 72.180.747.734 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<u>Phần mềm máy tính</u>	<u>TSCĐ vô hình khác</u>	<u>Tổng cộng</u>
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	364.250.000	214.800.909	579.050.909
- Mua trong năm	765.798.000	-	765.798.000
- Đầu tư XDCB hoàn thành	160.000.000	-	160.000.000
Số dư cuối năm	<u>1.290.048.000</u>	<u>214.800.909</u>	<u>1.504.848.909</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	173.664.038	171.744.119	345.408.157
- Khấu hao trong năm	239.290.095	8.592.036	247.882.131
Số dư cuối năm	<u>412.954.133</u>	<u>180.336.155</u>	<u>593.290.288</u>
Giá trị còn lại			-
Tại ngày đầu năm	<u>190.585.962</u>	<u>43.056.790</u>	<u>233.642.752</u>
Tại ngày cuối năm	<u>877.093.867</u>	<u>34.464.754</u>	<u>911.558.621</u>

Giá trị tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết vẫn còn đang sử dụng tại ngày 31/12/2016 là 62.000.000 VND (tại ngày 31/12/2015 là 62.000.000 VND).

13. TÀI SẢN DỠ DANG DÀI HẠN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Cải tạo, nâng cấp nhà máy nước Tân Sơn	-	2.490.384.442
Triển khai phần mềm Kế toán doanh nghiệp	-	112.000.000
Cải tạo, nâng cấp Nhà máy nước Tháp Chàm	8.825.213	1.290.964.298
Cộng	<u>8.825.213</u>	<u>3.893.348.740</u>

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	630.561.359	-
Chi phí sửa chữa đường ống, tài sản khác	1.908.946.052	-
	<u>2.539.507.411</u>	<u>-</u>
b) Dài hạn		
Chi phí lát đặt, thay đồng hồ miễn phí	6.662.008.871	6.288.800.982
Chi phí trả trước dài hạn khác	18.196.027	264.332.083
Cộng	<u>6.680.204.898</u>	<u>6.553.133.065</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng	Giá trị	Số có khả năng
	VND	trả nợ VND	VND	trả nợ VND
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
Công ty TNHH Tư vấn xây dựng Đại Đức	-	-	2.363.454.152	2.363.454.152
Công ty CP Kỹ thuật ENVIRO	2.188.041.600	2.188.041.600	-	-
Công ty TNHH Xuất - Nhập khẩu Thái Đạt	-	-	356.400.000	356.400.000
Công ty TNHH Thuận Thảo	-	-	251.717.400	251.717.400
Các đối tượng khác	1.627.525.727	1.627.525.727	557.059.922	557.059.922
Cộng	3.815.567.327	3.815.567.327	3.528.631.474	3.528.631.474

16. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Phí bảo vệ môi trường nước thải sinh hoạt	312.682.082	312.824.583
Phí môi trường rừng	144.269.040	137.665.120
Phải trả cổ tức	51.445.433	47.955.433
Quỹ lương điều hòa	225.666.800	350.444.200
Khoản đền bù di dời các tuyến ống nước	19.393.043.527	18.787.122.874
Các khoản phải trả khác	117.983.451	163.359.780
Cộng	20.245.090.333	19.799.371.990
b) Dài hạn		
Ban QLDA Cấp thoát nước đô thị ADB4 Ninh Thuận	46.866.616.290	46.866.616.290
Ban Quản lý các công trình hạ tầng Huyện Ninh Phước	3.936.819.842	3.936.819.842
Ban quản lý các dự án xây dựng hạ tầng đô thị	208.830.582	3.617.448.649
Ủy Ban Nhân Dân Huyện Thuận Nam	3.563.543.615	3.563.000.000
Tổng Công ty Lương Thực Miền Bắc	3.385.068.983	3.385.068.983
Cộng	57.960.879.312	61.368.953.764

17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Số đầu năm		Trong kỳ		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng
	VND	trả nợ VND	VND	VND	VND	trả nợ VND
a) Vay ngắn hạn	15.144.245.028	15.144.245.028	15.144.245.028	15.144.245.028	15.144.245.028	15.144.245.028
Vay dài hạn đến hạn trả						
Nguồn vốn ADB	13.436.095.028	13.436.095.028	13.436.095.028	13.436.095.028	13.436.095.028	13.436.095.028
Nguồn vốn AFD	1.708.150.000	1.708.150.000	1.708.150.000	1.708.150.000	1.708.150.000	1.708.150.000
b) Vay dài hạn	167.326.206.905	167.326.206.905	-	15.144.245.028	152.181.961.877	152.181.961.877
Nguồn vốn ADB	154.515.092.808	154.515.092.808	-	13.436.095.028	141.078.997.780	141.078.997.780
Nguồn vốn AFD	12.811.114.097	12.811.114.097	-	1.708.150.000	11.102.964.097	11.102.964.097

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Khoản vay vốn ADB là khoản vay theo Hiệp định vay phụ giữa Bộ tài chính và Công ty Cổ phần Cấp nước Ninh Thuận để thực hiện Dự án Cấp nước vệ sinh các thị xã, thị trấn lần thứ 3 – ADB 3 ngày 26/07/2002, Bộ Tài chính cho Công ty vay lại khoản vay bằng VND tương đương với 11.836.000 USD; với thời hạn vay là 22 năm; trong đó có 6 năm ân hạn bắt đầu từ ngày rút vốn đầu tiên của Dự án. Trong thời kỳ ân hạn, lãi của khoản vay sẽ được gốc hóa vào các ngày 1/6 và 1/12 hàng năm. Khoản vay được chia làm 32 kỳ trả nợ, trong đó kỳ trả nợ đầu tiên sau thời gian ân hạn là ngày 01/12/2012. Hiện tại Ngân hàng đang áp dụng mức lãi suất cho vay là 5,8% và 0,2% phí quản lý.

Khoản vay vốn AFD là khoản vay vốn theo hợp đồng tín dụng vốn ODA số 01/2003/TDNN ngày 28/05/2003 và phụ lục hợp đồng số 01/2011/PL-TDNN ngày 15/09/2011 với Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Ninh Thuận. Công ty vay từ nguồn vốn AFD để thực hiện Dự án Cấp nước vệ sinh các thị xã, thị trấn. Tổng số vốn cho vay là 18.943.147.000 VND, lãi suất đi vay 5,8%/ năm kèm theo phí phải trả Ngân hàng là 0,2%/năm; Thời hạn vay 22 năm trong đó có 9 năm ân hạn bắt đầu từ ngày ký Hiệp định vay vốn 02/04/2002. Trong thời kỳ ân hạn, các khoản lãi phát sinh sẽ được gốc hóa vào các ngày 01/04 và 01/11 hàng năm. Khoản vay được chia làm 26 kỳ trả nợ, kỳ trả nợ đầu tiên sau thời gian ân hạn là ngày 31/10/2011.

Các khoản vay và nợ dài hạn được trả theo lịch biểu như sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Trong vòng một năm	15.144.245.028	15.144.245.028
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	60.576.980.112	60.576.980.112
Sau năm năm	91.604.981.765	106.749.226.793
	167.326.206.905	182.470.451.933
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng	15.144.245.028	15.144.245.028
Số phải trả sau 12 tháng	152.181.961.877	167.326.206.905

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Đơn vị: VND Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	86.913.554.916	1.387.794.001	20.518.973.334	108.820.322.251
Lợi nhuận trong năm	-	-	21.358.774.377	21.358.774.377
Trích quỹ	-	2.640.853.794	(6.545.712.715)	(3.904.858.921)
Quỹ thưởng của viên chức quản lý	-	-	(213.678.750)	(213.678.750)
Trả cổ tức	-	-	(13.332.771.000)	(13.332.771.000)
Số dư đầu năm nay	86.913.554.916	4.028.647.795	21.785.585.246	112.727.787.957
Lợi nhuận trong năm	-	-	22.311.881.392	22.311.881.392
Trích quỹ	-	4.271.754.875	(8.694.876.869)	(4.423.121.994)
Quỹ thưởng của viên chức quản lý	-	-	(210.960.000)	(210.960.000)
Trả cổ tức	-	-	(12.167.897.000)	(12.167.897.000)
Số dư cuối năm nay	86.913.554.916	8.300.402.670	23.023.732.769	118.237.690.355

Theo nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016 số 14/NQĐHCD ngày 24 tháng 06 năm 2016, Công ty thực hiện trích lập quỹ đầu tư phát triển 4.271.754.875 đồng, quỹ khen thưởng 2.948.747.996 đồng, quỹ phúc lợi 1.474.373.998 đồng, quỹ thưởng của viên chức quản lý 210.960.000 đồng, chi cổ tức từ lợi nhuận sau thuế năm 2015 và một phần lợi nhuận của năm 2013, 2014 của Công ty là 12.167.897.000 đồng (cổ tức trên mỗi cổ phần là 1.400 đồng/cổ phần)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

Vốn điều lệ và vốn đầu tư

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 4500289362 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Ninh Thuận cấp ngày 30 tháng 12 năm 2014, vốn điều lệ của Công ty là 86.913.554.916 đồng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp như sau:

STT	Nhà đầu tư	Số cuối năm		Số đầu năm	
		VND	%	VND	%
1	Vốn góp của nhà nước	81.635.554.916	93,93%	81.635.554.916	93,93%
2	Vốn góp của các đối tượng khác	5.278.000.000	6,07%	5.278.000.000	6,07%
	- Do pháp nhân nắm giữ	1.005.000.000	1,16%	1.005.000.000	1,16%
	- Do thể nhân nắm giữ	4.273.000.000	4,91%	4.273.000.000	4,91%
	Cộng	86.913.554.916	100%	86.913.554.916	100%

Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	8.691.355	8.691.355
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông	8.691.355	8.691.355

Mệnh giá cổ phiếu phổ thông là 10.000 VND/Cổ phiếu

Trong năm, Công ty đã trả cổ tức cho chủ sở hữu là 12.167.897.000 đồng.

19. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Doanh thu hoạt động cấp nước	120.686.455.844	110.322.320.229
Doanh thu lắp đặt ống nước	4.336.123.083	4.578.838.319
Cộng	125.022.578.927	114.901.158.548

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Giá vốn hoạt động cấp nước	75.007.799.582	67.128.376.765
Giá vốn lắp đặt ống nước	5.024.090.172	5.072.358.102
Cộng	80.031.889.754	72.200.734.867

21. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	41.581.338.405	36.088.851.482
Chi phí nhân công	23.921.783.430	21.983.443.042
Chi phí khấu hao tài sản cố định	21.091.763.472	20.720.396.079
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.235.280.796	2.770.090.985
Chi phí khác bằng tiền	3.377.516.935	3.033.449.919
Cộng	94.207.683.038	84.596.231.507

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	7.465.861.822	8.866.954.673
Cộng	<u>7.465.861.822</u>	<u>8.866.954.673</u>

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Chi phí lãi vay	10.815.058.821	11.705.921.984
Cộng	<u>10.815.058.821</u>	<u>11.705.921.984</u>

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên	2.422.916.743	2.366.635.877
Chi phí vật liệu, bao bì	4.675.474.672	3.856.798.300
Cộng	<u>7.098.391.415</u>	<u>6.223.434.177</u>

b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

Chi phí nhân viên	1.440.879.840	1.314.000.000
Chi phí vật liệu quản lý	334.909.824	284.108.459
Chi phí đồ dùng văn phòng	-	4.810.389
Chi phí khấu hao TSCĐ	498.345.957	302.754.778
Thuế, phí và lệ phí	657.916.718	616.429.284
Chi phí dự phòng	4.050.752	63.280.897
Chi phí dịch vụ mua ngoài	934.527.031	942.163.955
Các khoản chi phí bằng tiền khác	2.595.205.281	2.370.746.390
Cộng	<u>6.465.835.403</u>	<u>5.898.294.152</u>

25. THU NHẬP KHÁC

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Tiền công cắt đầu lại hệ thống nước	32.545.422	31.727.242
Thu nhập từ di dời các tuyến ống nước	917.950.119	6.489.621.586
Các khoản khác.	17.536.188	24.566.608
Cộng	<u>968.031.729</u>	<u>6.545.915.436</u>

26. CHI PHÍ KHÁC

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Chi phí di dời các tuyến ống nước	888.428.199	6.824.113.934
Các khoản khác.	179.432.581	2.621.290
Cộng	<u>1.067.860.780</u>	<u>6.826.735.224</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	27.977.436.305	27.458.908.253
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Cộng: Các khoản điều chỉnh làm tăng lợi nhuận trước thuế	618.123.255	268.973.000
Trừ: Các khoản điều chỉnh làm giảm lợi nhuận trước thuế	(1.363.160.745)	-
Thu nhập chịu thuế	27.232.398.815	27.727.881.253
Thu nhập tính thuế	27.232.398.815	27.727.881.253
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	22%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	5.446.479.763	6.100.133.876
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp kỳ trước	219.075.150	-
Tổng chi phí thuế TNDN	5.665.554.913	6.100.133.876

Công ty xác định thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp phổ thông là 20% trên tổng thu nhập chịu thuế.

28. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	22.311.881.392	21.358.774.377
<i>Điều chỉnh</i>		
Quỹ khen thưởng phúc lợi, thưởng ban điều hành	(4.634.000.000)	(4.634.081.994)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	17.677.881.392	16.724.692.383
Số cổ phiếu lưu hành bình quân trong kỳ	8.691.355	8.691.355
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.034	1.924

Theo kế hoạch sản xuất kinh doanh – đầu tư xây dựng cơ bản – tài chính năm 2016 đã được thông qua tại Đại Hội Đồng Cổ Đông thường niên ngày 24/06/2016, Công ty sẽ trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và thưởng ban điều hành từ lợi nhuận sau thuế của năm 2016 là 4.634.000.000 VND, quyết định trích lập quỹ năm 2016 sẽ do Đại hội đồng cổ đông trong năm 2017 của Công ty quyết định chính thức. Do đó, lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu là lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông trừ đi khoản trích lập Quỹ khen thưởng phúc lợi, thưởng ban điều hành tạm trích theo kế hoạch của 2016.

29. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý:

Khu vực địa lý

Hoạt động của Công ty chỉ tập trung trong địa bàn tỉnh Ninh Thuận. Do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty chỉ hoạt động kinh doanh trong một lĩnh vực cấp nước. Do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 17 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Các khoản vay	167.326.206.905	182.470.451.933
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	(14.189.146.951)	(8.824.079.308)
Nợ thuần	153.137.059.954	173.646.372.625
Vốn chủ sở hữu	118.237.690.355	112.727.787.957
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	130%	154%

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	14.189.146.951	8.824.079.308
Phải thu khách hàng và phải thu khác	17.458.217.730	17.969.347.800
Đầu tư tài chính ngắn hạn	105.000.000.000	130.000.000.000
Tổng cộng	136.647.364.681	156.793.427.108
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	167.326.206.905	182.470.451.933
Phải trả người bán	3.815.567.327	3.528.631.474
Chi phí phải trả	4.702.525.583	5.089.417.393
Tổng cộng	175.844.299.815	191.088.500.800

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này sau khi Ban Giám đốc đánh giá chi phí để thực hiện phòng ngừa rủi ro lãi suất có thể cao hơn chi phí phát sinh do rủi ro thị trường khi có sự thay đổi về giá của các công cụ tài chính này trong tương lai.

Quản lý rủi ro lãi suất

Các khoản vay của Công ty là các khoản vốn vay ODA với lãi suất ưu đãi. Công ty đánh giá rủi ro lãi suất đối với các khoản vay này ở mức thấp.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cô đồng cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	<u>Dưới 1 năm</u> VND	<u>Từ 1 đến 5 năm</u> VND	<u>Sau 5 năm</u> VND	<u>Tổng</u> VND
Tại 31/12/2016				
Tiền và các khoản tương đương tiền	14.189.146.951	-	-	14.189.146.951
Phải thu khách hàng và phải thu khác	17.458.217.730	-	-	17.458.217.730
Đầu tư tài chính ngắn hạn	105.000.000.000	-	-	105.000.000.000
Tổng cộng	136.647.364.681	-	-	136.647.364.681
Tại 31/12/2016				
Các khoản vay	15.144.245.028	60.576.980.112	91.604.981.765	167.326.206.905
Phải trả người bán	3.815.567.327	-	-	3.815.567.327
Chi phí phải trả	4.702.525.583	-	-	4.702.525.583
Tổng cộng	23.662.337.938	60.576.980.112	91.604.981.765	175.844.299.815
Chênh lệch thanh khoản thuần	112.985.026.743	(60.576.980.112)	(91.604.981.765)	(39.196.935.134)
Tại 01/01/2016				
Tiền và các khoản tương đương tiền	8.824.079.308	-	-	8.824.079.308
Phải thu khách hàng và phải thu khác	17.969.347.800	-	-	17.969.347.800
Đầu tư tài chính ngắn hạn	130.000.000.000	-	-	130.000.000.000
Đầu tư tài chính dài hạn	-	-	-	-
Tổng cộng	156.793.427.108	-	-	156.793.427.108
Tại 01/01/2016				
Các khoản vay	15.144.245.028	60.576.980.112	106.749.226.793	182.470.451.933
Phải trả người bán	3.528.631.474	-	-	3.528.631.474
Chi phí phải trả	5.089.417.393	-	-	5.089.417.393
Tổng cộng	23.762.293.895	60.576.980.112	106.749.226.793	191.088.500.800
Chênh lệch thanh khoản thuần	133.031.133.213	(60.576.980.112)	(106.749.226.793)	(34.295.073.692)

Ban Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp và tin rằng Công ty có thể tạo được luồng tiền phù hợp để thanh toán các nghĩa vụ nợ khi đến hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

31. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan

Mối quan hệ

Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc

Quản lý chủ chốt

Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc

Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc được hưởng trong năm như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Tổng thu nhập	1.187.388.400	1.403.480.550

32. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 đã được kiểm toán.



Phạm Hồng Châu
Giám đốc

Ninh Thuận, ngày 27 tháng 03 năm 2017

Nguyễn Thu Hòa
Kế toán trưởng

Mai Thị Thanh Hương
Người lập biểu